

NGHIÊN CỨU TỶ LỆ DỊ DẠNG BẨM SINH CỦA NGƯỜI DÂN Ở MỘT SỐ LÀNG NGHỀ CƠ KHÍ TỈNH NAM ĐỊNH

ĐỖ ĐÌNH XUÂN

TÓM TẮT:

Điều tra tỷ lệ dị dạng bẩm sinh của 10.000 người dân (5044 nữ và 4956 nam) có độ tuổi từ 0 đến 18 tuổi tại 3 huyện đại diện cho 3 vùng địa lý của tỉnh Nam Định: Huyện ý Yên, huyện Nam Trực, huyện Xuân Trường (5000 người dân làng nghề và 5000 người dân vùng đối chứng). Kết quả cho thấy: Tỷ lệ Dị Dạng Bẩm Sinh của vùng làng nghề cơ khí cao hơn vùng đối chứng 4,17 lần; trong đó cao nhất là làng nghề cơ khí Xuân Tiến (Xuân Trường) tỷ lệ tới 9,82%

Từ khóa: dị dạng bẩm sinh, là làng nghề cơ khí Xuân Tiến

SUMMARY:

Our research has conducted an investigation of the congenital anomaly percentage among 10000 people (5044 females and 4956 males) whose ages range from 0 to 18. These are villagers who live in 3 small towns of Nam Dinh Province: Y Yen, Nam Truc, Xuan Truong (5000 in the villages and 5000 as control experiments). The results shows: the congenital anomaly number in mechanical village is as many as 4,17 times compared to the control experimental village and the highest number occurs in Xuan Tien (a mechanical village of Xuan Truong) – 9,82%.

Keywords: congenital anomaly, occurs in Xuan Tien

ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dị dạng bẩm sinh (DDBS) là những dị tật biểu hiện ngay từ khi mới sinh. Nó có thể là những dị tật về hình thái hoặc những bất thường về cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể. Tùy theo mức độ trầm trọng, các loại DDBS đều ảnh hưởng ít nhiều đến khả năng sống, sức khỏe, sinh hoạt và hoà nhập cộng đồng của trẻ. Sinh ra con bị dị dạng không chỉ là gánh nặng cho gia đình mà còn là nỗi trăn trở, quan tâm chung của xã hội.

Tính đến nay, cả nước có khoảng 1.500 làng nghề. Theo đánh giá của các chuyên gia thì hầu hết các làng nghề đều phát triển tự phát và bị ô nhiễm nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường của làng nghề không chỉ gây tác hại đến sức khỏe của người dân trong vùng, mà nguy hiểm hơn là nó còn ảnh hưởng đến cả thế hệ con cháu của họ.

Nhìn chung các nghiên cứu về DDBS ở nước ta còn ít và chủ yếu tập chung vào đối tượng phơi nhiễm với chất độc hoá học trong chiến tranh, còn các đối tượng khác thì chưa được quan tâm.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm góp phần bổ sung thêm những số liệu nghiên cứu về DDBS và kết quả của đề tài kết hợp với một số

nghiên cứu trước sẽ là một báo cáo hoàn chỉnh về sự ô nhiễm và hậu quả của nó tới sức khỏe người dân trong vùng làng nghề. Khi được cảnh báo rằng, nếu không có biện pháp đề phòng, thì môi trường độc hại không những chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động, mà tai hại hơn là cả thế hệ con cháu của họ cũng phải gánh chịu; khi đó chắc chắn người dân sẽ có ý thức phòng hộ tốt hơn.

Mục đích nghiên cứu:

- Xác định tỷ lệ DDBS của người dân một số làng nghề cơ khí của tỉnh Nam Định
- So sánh tỷ lệ DDBS của người dân vùng làng nghề cơ khí và vùng đối chứng

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu:

Gồm 10.000 người dân có độ tuổi dưới 18 tuổi: 5000 người dân vùng làng nghề cơ khí đại diện cho 3 vùng địa lý Bắc, Trung, Nam tỉnh Nam Định và 5000 người dân vùng đối chứng là các xã làm nông nghiệp thuần túy sống cùng khu vực địa lý với người dân vùng làng nghề cơ khí.

Cách chọn mẫu: Theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Lập danh sách tất cả những người trong độ tuổi dưới 18 ở các làng nghề, tính khoảng cách k, sử dụng bảng số ngẫu nhiên tìm ra người đầu tiên, những người tiếp theo dựa vào khoảng cách k. Cứ thế lấy đến khi đủ 5000 người. Mẫu đối chứng cũng chọn tương tự.

2. Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài này được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu mô tả với điều tra cắt ngang để xác định tỷ lệ DDBS của người dân làng nghề và người dân vùng đối chứng, sau đó so sánh tỷ lệ DDBS giữa 2 vùng.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN:

Bảng 1. Tỷ lệ DDBS của huyện ý Yên

Vùng nghiên cứu	TS người điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ %DDBS
Làng nghề	1153	74	6,41
Làng đối chứng	1645	22	1,34
Chung	2798	96	4,8

Bảng 2. Tỷ lệ DDBS của huyện Nam Trực

Vùng Nghiên cứu	TS người điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ %DDBS
Làng nghề	1281	70	5,46
Làng đối chứng	935	25	2,67
Chung	2216	95	4,28

Bảng 3. Tỷ lệ DDBS của huyện Xuân trường

Vùng Nghiên cứu	TS người điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ %DDBS
Làng nghề	2566	252	9,82
Làng đối chứng	2420	48	1,98
Chung	4986	298	5,97

Bảng 4. Tỷ lệ DDBS chung của cả tỉnh

Vùng Nghiên cứu	TS người điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ %DDBS
Làng nghề	5000	396	7,92
Làng đối chứng	5000	95	1,90
Chung	10.000	489	4,83

Nhận xét:

- Tỷ lệ DDBS của vùng đối chứng (1,90) phù hợp với các nghiên cứu khác. Phan Thị Hoan điều tra trên 36978 người dân của 4 tỉnh đồng bằng sông Hồng (Hà Tây, Nam Hà, Hải Hưng, Hà Nội), thấy tỷ lệ DDBS là 1,96%

- Tỷ lệ DDBS của người dân vùng làng nghề cơ khí khá cao (7,92%). Trong đó làng nghề Xuân Tiến (Xuân Trường) có tỷ lệ cao nhất (9,82%).

Bảng 5. So sánh tỷ lệ DDBS của vùng làng nghề và vùng đối chứng

Tên huyện	Làng nghề	Làng đối chứng	Tỷ số giữa 2 vùng
Huyện ý Yên	6,41	1,34	4,78
Huyện Nam Trực	5,46	2,67	2,04
Huyện Xuân Trường	9,82	1,98	4,96
Chung	7,92	1,90	4,17

- Có sự chênh lệch rõ rệt về tỷ lệ DDBS của người dân vùng làng nghề cơ khí và người dân vùng đối chứng.

- Huyện ý Yên và huyện Xuân Trường tỷ lệ DDBS giữa làng nghề và làng đối chứng có sự chênh lệch gần bằng nhau, huyện Nam Trực sự chênh lệch thấp hơn.

Bảng 6. Tỷ lệ DDBS phân theo giới tính và theo khu vực huyện

Huyện	Nam			Nữ		
	TS người Điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ % DDBS	TS người Điều tra	TS người DDBS	Tỷ lệ % DDBS
ý Yên	1424	57	4,00	1374	39	2,83
Nam Trực	1180	54	4,57	1036	41	3,95
Xuân Trường	2352	207	8,8	3634	93	2,56
Tổng	4956	318	8,42	6044	173	2,86

- ở cả 3 huyện tỷ lệ người DDBS ở nam đều cao hơn nữ

- Tính chung tỷ lệ DDBS Nam/Nữ = 1,84 (318/173)

KẾT LUẬN:

1. Tỷ lệ DDBS của người dân vùng làng nghề cơ khí tại tỉnh Nam Định có tỷ lệ cao hơn hẳn vùng đối chứng 4,17 lần

2. Tỷ lệ DDBS chung của làng nghề cơ khí tỉnh Nam Định tương đối cao (7,92%)

3. Tỷ lệ DDBS của người dân cộng đồng (vùng Đối Chứng) là 1,90%

4. Tỷ lệ DDBS của nam cao hơn nữ (Nam/Nữ =1,84)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trịnh Văn Bảo (2004), "Dị dạng bẩm sinh", nhà xuất bản Y học.

2. Nguyễn Thị Hà (1993), "Phản ứng gốc tự do và chất chống oxy hoá trong y sinh học", *Một số chuyên đề về hoá sinh học*.

3. Phan Thị Hoan (2001), "Nghiên cứu tỷ lệ và tính chất di truyền của một số DTBS ở một số nhóm dân cư miền Bắc Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ Y học*, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.

4. M. Kida, (Nguyễn Việt Nhân dịch) (1997), "Giáo trình di truyền học người và dị dạng bẩm sinh" dịch từ "Text book of human genetic and congenital malformation", Nhật Bản.

5. Đặng Phương Kiệt, Đinh Quang Minh (1995), "Một cuộc điều tra trẻ em có khuyết tật tại địa bàn tỉnh Thái Bình", *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 7, Tổng hội Y dược học Việt Nam.